

男A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	李天朗 KT	104	1	
2	曾憲泓 TW	117	2	
3	黃栢軒 HMT	180	3	
4	蕭敬軒 WC	210	4	
5	鄺恩樂 WC	214	5	
6	田宇皓 CW	214	6	
7	袁承謙 KT	231	7	
8	陳允祈 TM	235	8	
9	羅上程 HMT	266	9	
10	譚旻軒 HMT	270	10	
11	陳柏希 TW	270	11	
12	楊仲軒 TW	284	12	
13	李梓銓 KT	298	13	
14	商晉璋 HMT	301	14	
15	黎文鋒 KT	311	15	
16	高俊傑 HMT	319	16	高俊傑、陳瑋勳同排名。經抽籤後，高俊傑列16號種子。
17	陳瑋勳 WC	319		
18	黃煒傑 ST			
19	曾俊華 TM			
20	梁榮基 HMT			
21	李穎童 TW			
22	陳浩柏 KT			
23	蔡居宏 WC			
24	劉柏昕 KT			
25	陶展泓 CW			
26	胡啟燊 ST			
27	劉家志 TM			
28	陳正皓 TW			
29	陶俊雄 WC			
30	王天佑 CW			
31	莫殷澍 WC			
32	陳敬延 HMT			
33	蘇旭暉 KT			
34	黎卓軒 CW			
35	李明治 HMT			
36	鄭皓匡 HMT			
37	鍾震琦 TP			
38	陳傲朗 TP			
39	溫志權 TP			
40	陳瑞昊 TP			
41	畢旨泓 TP			
42	賀樂天 ST			
43	陳政希 ST			
44	江晉挺 ST			
45	馮諾禮 ST			
46	梁競夫 ST			
47	陳雋琛 ST			
48	謝展程 TM			
49	饒力揚 TM			
50	雷悅謙 TM			
51	何柏毅 TM			
52	方嘉麟 TM			
53	李宛駿 TM			
54	李商賢 TM			
55	黃宇陸 TW			
56	張懷聰 TW			
57	潘翱 TW			
58	陳朗豐 WC			
59	李呈 WC			
60	李俊傑 WC			
61	林晉寬 KT			
62	黃旭謙 CW			
63	王子恒 CW			
64	楊旻津 CW			
65	黃亦熙 CW			

男B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	姚日謙 ST	43	1	
2	黎子健 TW	45	2	
3	凌子悅 ST	54	3	
4	李皓賢 ST	71	4	
5	蔡穎朗 WC	78	5	
6	任樂謙 ST	83	6	
7	何胤廷 HMT	89	7	
8	容志恆 ST	98	8	
9	黃曉峰 CW	109	9	
10	葉栩麟 TP	110	10	
11	周厚陽 KT	117	11	
12	姜栢桑 ST	123	12	
13	湯栢翹 KT	123	13	
14	陳浚瑄 CW	128	14	
15	丘浚亨 WC	131	15	
16	鄭博聰 KT	136	16	
17	范焯橋 TW			
18	羅卓桀 TM			
19	麥子浩 KT			
20	莫浩雲 TP			
21	黃梓皓 ST			
22	麥德蕎 HMT			
23	范立衡 TW			
24	袁學林 KT			
25	呂鍵灝 HMT			
26	鄭智聰 KT			
27	黃樂 HMT			
28	王凱祺 CW			
29	陳梓皓 TP			
30	藍昊熙 CW			
31	周厚奎 KT			
32	鍾諾琛 TM			
33	袁俊華 ST			
34	許煜梵 TP			
35	史天朗 WC			
36	廖詠智 ST			
37	林誠至 ST			
38	葉劬霖 TM			
39	黃曉峰 KT			
40	何睿軒 HMT			
41	阮泓熹 TW			
42	薛聖熹 KT			
43	梁正言 TM			
44	阮鴻樟 TP			
45	林柏灝 HMT			
46	劉晉揚 TW			
47	張亦弛 WC			
48	麥敬滔 CW			
49	曾俊斌 TP			
50	周卓謙 TP			
51	徐兆宇 TP			
52	王偉駿 TP			
53	劉卓謙 CW			
54	鄧喆 TM			
55	戴逸朗 TM			
56	陳智毅 TW			
57	梁煒彥 TW			
58	朱偉賢 TW			
59	陳朗然 WC			
60	陳俊熹 CW			

女A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	萬曉汶 KT	100	1	
2	陳可善 TW	104	2	
3	余佩瑩 ST	116	3	
4	陳臻穎 KT	125	4	
5	李澤殷 KT	170	5	
6	林天怡 TP	172	6	
7	王瑞琪 TP	182	7	
8	黃譚嘉 TP	186	8	黃譚嘉、鄭思言同排名。經抽籤後，黃譚嘉列8號種子。
9	鄭思言 KT	186		
10	梁嘉怡 ST			
11	張藝桐 TM			
12	鄭穎翹 HMT			
13	陳思澄 TW			
14	劉雅澄 CW			
15	梁藹婷 TP			
16	方心愉 TM			
17	梁梓梨 CW			
18	盧諾欣 WC			
19	鄭心裕 TW			
20	陳澄 TP			
21	李婉盈 TP			
22	丁心言 WC			
23	鄭如心 WC			
24	石璦瑜 HMT			
25	陳蘊茵 HMT			
26	羅鈺殷 TP			
27	郭欣翹 ST			
28	邱斯淇 ST			
29	何倩桐 TM			
30	張晶笙 TM			
31	楊詩穎 TW			
32	林子祺 CW			
33	林子禎 CW			

女B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	陳曉嵐 TP	30	1	
2	邱沛霖 KT	51	2	
3	陳樂恩 KT	64	3	
4	徐珮瑜 KT	65	4	
5	凌瑋欣 WC	66	5	
6	李穎欣 WC	68	6	
7	張敏芝 HMT	70	7	
8	何韻羚 CW	70	8	
9	曹敏盈 CW			
10	何思樂 HMT			
11	符加蔚 WC			
12	陳凱桐 WC			
13	蔣緯薇 HMT			
14	黃寶楠 HMT			
15	林宛悠 CW			
16	何愷瑩 HMT			
17	劉穎蕎 TM			
18	陳嬉垣 WC			
19	KHUSHI HMT			
20	蔡善同 TM			
21	黃曦文 CW			
22	黃詠萱 TW			
23	吳小汶 TW			
24	陳荷年 TP			
25	文慧研 TP			
26	尹海茵 TP			
27	符嘉瑩 ST			
28	趙悅琳 ST			
29	梅旨彤 TM			
30	梅亦彤 TM			
31	陳敏祺 TW			
32	TANYA WC			